

Số: 934 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch trồng cây xanh trên địa bàn
Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi
giai đoạn 2021 - 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về việc phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”;

Căn cứ Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh để triển khai thực hiện Đề án Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi tại Tờ trình số 33/TTr-BQL ngày 13/6/2023, của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 2198/SNNPTNT-KL ngày 06/6/2023, của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1696/STC-HCSN ngày 02/6/2023 và của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1049/SKHĐT-KTN ngày 06/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch trồng cây xanh trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, với nội dung như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

Ngày 01/4/2021, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 524/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”; trên

cơ sở đó, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 về phê duyệt Kế hoạch trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh để triển khai thực hiện “Đề án Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” của Thủ tướng Chính phủ. Vì vậy, việc xây dựng Kế hoạch Trồng cây xanh trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và “Đề án Trồng một tỷ cây xanh” của Thủ tướng Chính phủ, đưa kế hoạch trồng cây xanh trở thành phong trào thi đua của các cấp, ngành, tổ chức đoàn thể trong các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, trụ sở làm việc...; huy động tối đa nguồn lực của xã hội, từng bước tăng cường sự tham gia, đóng góp tích cực của cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái, cải thiện cảnh quan và ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống Nhân dân trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp tỉnh; góp phần xây dựng Khu kinh tế Dung Quất thành Khu kinh tế chuyên biệt, xanh, thông minh và phát triển bền vững.

2. Yêu cầu

- Nội dung công việc phải thiết thực, hiệu quả, không phô trương, hình thức, tạo điều kiện tối đa để các cơ quan, tổ chức... và các tầng lớp nhân dân cùng tham gia.

- Việc tổ chức trồng cây phải đúng thời vụ, lựa chọn loài cây trồng phải phù hợp với điều kiện lập địa, thổ nhưỡng và các quy định, tiêu chuẩn cây trồng, đảm bảo nguyên tắc trồng cây nào sống cây đó; sau khi trồng, công tác chăm sóc, bảo vệ phải được quan tâm và gắn trách nhiệm quản lý, chăm sóc cây trồng đến từng cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan.

- Tuyên truyền, vận động để nhân dân hiểu, thay đổi suy nghĩ và hành động về công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh nhằm từng bước cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường sống của nhân dân.

- Kịp thời biểu dương, khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào trồng cây, trồng rừng; đồng thời, nhân rộng các mô hình về xã hội hoá phát triển cây xanh đạt hiệu quả trong các năm tiếp theo.

II. Mục tiêu

Đến năm 2025, trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi trồng mới được khoảng 185 ha cây xanh phân tán (tương đương khoảng 184.540 cây; trong đó nguồn ngân sách nhà nước bố trí trồng mới được khoảng 30.000 cây) nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, cải thiện cảnh quan và ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân và phát triển bền vững trên địa bàn.

III. Nội dung thực hiện

1. Phạm vi thực hiện

- Trồng mới khoảng 184.540 cây xanh phân tán trong 05 năm, từ năm 2021 đến năm 2025.

- Yêu cầu về loài cây trồng: Lựa chọn chủng loại cây có đặc tính thích nghi và phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu của khu vực để trồng mới tại Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi nhằm đa dạng về chủng loại cây trồng, góp phần cải thiện môi trường, tạo cảnh quan xanh - sạch - đẹp, hỗ trợ việc thích ứng biến đổi khí hậu và từng bước phủ xanh Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi theo Quy hoạch chung, Quy hoạch phân khu và Quy hoạch chi tiết xây dựng đã duyệt.

- Địa điểm trồng:

+ Trồng cây xanh phân tán trên các phần diện tích, khu vực đất do Nhà nước quản lý theo quy hoạch, như: Các tuyến đường giao thông, trong các Khu tái định cư, các công trình công cộng, Trụ sở làm việc, Khu lâm viên Vạn Tường, trên đất trống bờ kênh mương, bờ vùng bờ thửa, dải phân cách cây xanh cách ly... và một số vị trí đã được bồi thường, giải phóng mặt bằng đáp ứng điều kiện để trồng cây xanh theo quy định trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi.

+ Trồng cây xanh phân tán trên các phần diện tích, khu vực đất trong khuôn viên các trụ sở làm việc, dải phân cách cây xanh cách ly, các tuyến đường giao thông... nhà máy, xí nghiệp của các doanh nghiệp, các khu công nghiệp trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi.

2. Kế hoạch thực hiện

a) Phần khối lượng công việc đã thực hiện trong giai đoạn 2021-2022

- Năm 2021: Đã triển khai trồng được khoảng 1.650 cây xanh, trên phần diện tích khoảng 1,65 ha, nguồn kinh phí ngân sách địa phương.

- Năm 2022: Đã triển khai trồng được khoảng 700 cây xanh, trên phần diện tích khoảng 0,7 ha, nguồn kinh phí ngân sách địa phương và kinh phí do Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất hỗ trợ.

b) Phần khối lượng công việc thực hiện trong giai đoạn 2023-2025

- Phạm vi công việc sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước:

+ Năm 2023: diện tích khoảng 5,0 ha; tương đương 5.000 cây.

+ Năm 2024: diện tích khoảng 10,0 ha; tương đương 10.000 cây.

+ Năm 2025: diện tích khoảng 15,0 ha; tương đương 15.000 cây.

- Phạm vi công việc sử dụng vốn doanh nghiệp, xã hội hóa:

Tổ chức tuyên truyền, vận động kêu gọi các doanh nghiệp, tổ chức... tự bỏ kinh phí để triển khai thực hiện với diện tích khoảng 152,19 ha; tương đương khoảng 152.190 cây.

3. Tiến độ triển khai thực hiện chi tiết trong thời gian đến (Phạm vi công việc sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước)

a) Năm 2023

- Quý II/2023: Phê duyệt Kế hoạch Trồng cây xanh trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025.

- Quý II/2023: Khảo sát, lập, phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán chi tiết khối lượng thực hiện trong năm 2023 Công trình Trồng cây xanh trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 theo quy định.

- Quý III/2023: Tổ chức triển khai các thủ tục để ký kết hợp đồng, chuẩn bị giống cây trồng, vật tư, nhân lực, thiết bị... để thực hiện trồng cây xanh theo Kế hoạch và Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán năm 2023 đã duyệt.

- Quý IV/2023: Trồng mới khoảng 5.000 cây xanh bóng mát trên địa bàn các xã trong Khu kinh tế Dung Quất.

b) Năm 2024.

- Tiếp tục trồng mới khoảng 10.000 cây xanh bóng mát theo Kế hoạch đã duyệt.

- Chăm sóc, bảo dưỡng số lượng cây xanh bóng mát đã trồng năm 2023.

c) Năm 2025.

- Tiếp tục trồng hoàn thiện khoảng 15.000 cây xanh bóng mát theo Kế hoạch đã duyệt.

- Chăm sóc, bảo dưỡng số lượng cây xanh bóng mát đã trồng các năm 2023-2024.

- Quý IV/2025: Tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm công tác thực hiện công trình: Trồng cây xanh trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; đồng thời xây dựng Kế hoạch Trồng cây xanh trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp tỉnh cho các giai đoạn tiếp theo.

(*Ghi chú:* Để đảm bảo Cây xanh đã trồng sinh trưởng và phát triển bình thường sau khi trồng, đối với số lượng cây xanh sau khi trồng trong năm 2025, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi xây dựng Kế hoạch trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) bố trí kinh phí chăm sóc, bảo dưỡng để thực hiện trong năm 2026; kể từ năm 2027, kinh phí chăm sóc bảo dưỡng cây xanh đã trồng theo Kế hoạch được bố trí hàng năm trong dự toán Duy tu bảo dưỡng thường xuyên hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn cho Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi).

IV. Giải pháp thực hiện

1. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao năng lực, nhận thức

- Thường xuyên tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về vai trò, tác dụng của rừng và cây xanh trong bảo vệ môi trường, ứng

phó với biến đổi khí hậu, cung cấp giá trị kinh tế - xã hội.

- Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả phong trào “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” hàng năm.

- Phổ biến giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, chính quyền địa phương... và toàn bộ người dân trong việc bảo vệ và phát triển rừng, trồng cây xanh.

- Xây dựng các tài liệu tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc cây xanh đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tế của các đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

- Hưởng ứng và phát động các phong trào thi đua như “Trồng thêm một cây xanh là thêm một hành động vì môi trường”, “Màu xanh cho tương lai”,... để kêu gọi, vận động toàn dân tham gia trồng cây, tạo nên phong trào thường xuyên, liên tục và hiệu quả trên toàn địa bàn Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi.

2. Về kỹ thuật và cây giống

- Trồng cây xanh phân tán trong khu vực đô thị: Lựa chọn loài cây và tiêu chuẩn cây trồng phù hợp với mục đích cảnh quan và điều kiện sinh thái gây trồng của từng địa phương, từng khu vực cụ thể. Tổ chức trồng, chăm sóc cây theo quy trình trồng cây xanh đô thị và áp dụng thâm canh cao để cây đạt tỷ lệ sống cao, sinh trưởng, phát triển tốt, sớm phát huy tác dụng, cảnh quan. Thực hiện thiết kế để trồng cây xanh đô thị theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9257:2012 và các quy định khác có liên quan.

- Tổ chức trồng, chăm sóc cây xanh theo tiêu chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật cụ thể của từng loài cây.

- Căn cứ kế hoạch trồng cây hàng năm, chủ động lập kế hoạch chuẩn bị đủ số lượng cây giống có chất lượng với loài cây và tiêu chuẩn cây trồng phù hợp các tiêu chuẩn kỹ thuật cây xanh trồng trong đô thị.

3. Về huy động nguồn lực

Tăng cường huy động các nguồn lực xã hội, thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn triển khai trồng và bảo vệ cây xanh, trong đó:

- Tăng cường huy động vốn từ xã hội hóa, vốn đóng góp hợp pháp của các doanh nghiệp trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi và vận động tài trợ của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng cây xanh thông qua các dự án tài trợ hoặc sáng kiến thành lập quỹ trồng cây xanh của các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp... sử dụng để mua vật tư, cây giống hỗ trợ cho các phong trào, dự án trồng cây phân tán trên địa bàn quản lý.

- Kêu gọi các nhà tài trợ, hợp tác quốc tế, triển khai có hiệu quả các dự án ODA đầu tư cho bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, trồng cây xanh.

- Kêu gọi các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư tự thực hiện việc trồng

cây xanh đô thị, khu công nghiệp, cơ sở sản xuất...đảm bảo tuân thủ các dự án, kế hoạch và quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Kết hợp thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật, như: Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025; các chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình, dự án phát triển hạ tầng đô thị, xây dựng khu công nghiệp, công sở, làm đường giao thông có hạng mục trồng cây xanh được các bộ ngành, địa phương triển khai thực hiện; các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác...

- Huy động nguồn lực về lao động, sự tình nguyện tham gia của các tổ chức, đoàn thể, quần chúng, các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng tham gia trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh.

V. Nguồn kinh phí thực hiện

- Kinh phí thực hiện Kế hoạch bao gồm: Nguồn ngân sách nhà nước; các nguồn tài trợ, viện trợ, nguồn huy động hợp pháp khác từ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp, cộng đồng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

- Đối với kinh phí sử dụng ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 (từ nguồn chi thường xuyên và các nguồn vốn hợp pháp khác), dự kiến phân bổ như sau:

Năm thực hiện	Dự kiến kinh phí bố trí (đồng)	Ghi chú
Năm 2021 -2022	0	
Năm 2023	7.000.000.000	Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2023
Năm 2024	14.434.293.000	
Năm 2025	27.911.586.000	
Tổng cộng	49.345.879.000	

(Có khái toán kinh phí kèm theo).

Ghi chú: Số lượng, vị trí, quy cách, chủng loại cây trồng sẽ được chuẩn xác trong quá trình khảo sát lập thiết kế - dự toán theo kế hoạch và nguồn vốn bố trí hàng năm.

VI. Tổ chức thực hiện

1. Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi

a) Tiếp nhận nguồn vốn của Kế hoạch Trồng cây xanh trên địa bàn Khu

kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025; tổ chức lập, phê duyệt dự toán chi tiết để tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

b) Hỗ trợ hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc bảo dưỡng cây xanh cho các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất để cùng phối hợp triển khai thực hiện Kế hoạch; tổ chức kiểm tra, đôn đốc, kiến nghị xử lý những Doanh nghiệp không thực hiện việc trồng cây xanh theo Quy hoạch đã duyệt và Giấy phép xây dựng đã được cấp.

c) Hàng năm, tiến hành rà soát, cập nhật số liệu, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về tình hình phát triển cây xanh trong các Khu công nghiệp, Khu kinh tế do mình quản lý.

d) Tổ chức lấy ý kiến của chính quyền địa phương và các đơn vị có liên quan làm cơ sở xây dựng phương án quản lý chăm sóc duy trì số lượng cây xanh đã trồng sau khi hết thời gian chăm sóc 12 tháng trình cấp thẩm quyền xem xét quyết định.

e) Kêu gọi, huy động các tổ chức, doanh nghiệp tham gia, chung tay đóng góp thực hiện trồng cây xanh vì cộng đồng.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung, giải pháp, công tác triển khai thực hiện kế hoạch trên; đồng thời hỗ trợ các vấn đề chuyên môn, kỹ thuật (nếu có).

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh phân bổ, lồng ghép nguồn kinh phí ngân sách nhà nước đầu tư các Chương trình, Dự án, Đề án theo quy định để thực hiện Kế hoạch.

4. Sở Tài chính:

a) Tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí từ dự toán ngân sách năm 2024, 2025 để thực hiện hoàn thành Kế hoạch.

b) Tham mưu bố trí kinh phí chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh đã trồng trong dự toán Duy tu bảo dưỡng thường xuyên hệ thống hạ tầng kỹ thuật hàng năm cho Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi.

5. UBND các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Lý Sơn và thành phố Quảng Ngãi

a) Hỗ trợ Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi tuyên truyền, vận động nhân dân cùng chăm sóc, bảo vệ cây xanh ở công viên, vườn hoa trong các Khu tái định cư tập trung (do Nhà nước đầu tư xây dựng) và cây xanh trên các tuyến đường trong Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi.

b) Vận động các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tích cực trồng cây xanh trong khuôn viên cơ quan, nhà ở góp phần tạo mảng xanh trong khu vực.

6. Các Sở, ngành có liên quan

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, địa phương tổ chức thực hiện Kế hoạch.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Lý Sơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Hội: LHPN tỉnh, Nông dân tỉnh, Hội Cựu Chiến binh tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PT-TH tỉnh;
- VPUB: PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, KTNak698.



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

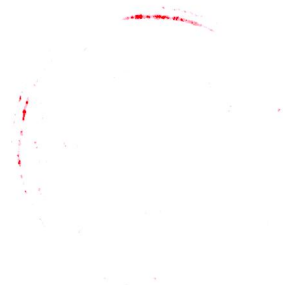
TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

CÔNG TRÌNH: TRỒNG CÂY XANH TRÊN ĐỊA BÀN KHU KINH TẾ ĐUNG QUẤT VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số ~~934~~ /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	KH	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG - GPMB (Phần diện tích cây xanh theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 4107/UBND-CNXD ngày 07/7/2017)	ĐB		1.318.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G _{XD}		43.025.313.000
1	Cây giống	G1	Bảng tính kèm theo	26.296.574.000
2	Nhân công trồng cây xanh	G2	Bảng tính kèm theo	5.611.351.200
3	Vật tư khác (phân bón, cây chống, dây cột...)	G3	Bảng tính kèm theo	2.117.388.000
4	Chăm sóc bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng các năm trước (12 tháng - tính cho năm 2024, 2025, 2026)	G4	Bảng tính kèm theo	9.000.000.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN, CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ CHI PHÍ KHÁC	CK		2.715.523.000
1	(Bao gồm các chi phí thực hiện các loại tư vấn, quản lý, khảo sát, lập TK BVTC - dự toán...)	CK	Bảng tính kèm theo	2.715.523.000
IV	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	DP	5% (G _{xd} +DP)	2.287.042.000
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (làm tròn)			49.345.878.000



BẢNG PHÂN KỲ ĐẦU TƯ

KHU KINH TẾ DUNG QUẠT VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

ĐỊA ĐIỂM: ĐỊA BÀN KHU KINH TẾ DUNG QUẠT VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 31 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)



ĐVT: Đồng

TT	HÀNG MỤC CHI PHÍ	KH	TỔNG CỘNG (Từ 2021-2025)	TRONG ĐÓ			
				Năm 2021- 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
					(Trồng mới khoảng 5.000 cây xanh)	(Trồng mới khoảng 10.000 cây xanh)	(Trồng mới khoảng 15.000 cây xanh)
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG - GPMB (Phần diện tích cây xanh theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 4107/UBND-CNXD ngày 07/7/2017)	BT	1.318.000.000		1.318.000.000	0	0
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G _{xd}	43.025.313.000	0	4.978.000.000	12.841.771.067	25.205.542.133
1	Cây giống	G1	26.296.574.000		3.982.400.000	8.765.524.667	13.548.649.333
2	Nhân công trồng cây xanh	G2	5.611.351.200		746.700.000	1.870.450.400	2.994.200.800
3	Vật tư khác (phân bón, cây chống, dây cột...)	G3	2.117.388.000		248.900.000	705.796.000	1.162.692.000
4	Chăm sóc bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng các năm trước (12 tháng - tính cho năm 2024, 2025, 2026)	G4	9.000.000.000			1.500.000.000	7.500.000.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN, CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ CHI PHÍ KHÁC	CK	2.715.523.000	0	603.449.570	905.174.355	1.206.899.075

	Đào gồm các chi phí như: miễn các loại tư vấn, quản lý, khảo sát, lập TK BVTC - dự tính	CK	2.715.523.000		603.449.570	905.174.355	1.206.899.140
IV	CHI PHÍ DỰ PHÒNG (5%x (Gxd+CK)	DP	2.287.042.000		100.550.000	687.347.271	1.499.144.729
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (làm tròn)		49.345.878.000	0	7.000.000.000	14.434.293.000	27.911.586.000

CÔNG TRÌNH: TRỒNG CÂY XANH TRÊN ĐỊA BÀN KHU KINH TẾ DUNG QUẤT VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)



STT	Vị trí trồng	Số lượng dự kiến cây trồng (cây)	Chủng loại cây trồng	Quy cách cây (đường kính /chiều cao)	Đơn giá (đồng)			Thành tiền (đồng)		
					Cây giống	Nhân công trồng	Vật tư khác (phân bón, cây chống, dây cột)	Cây giống	Nhân công trồng	Vật tư khác (phân bón, cây chống, dây cột)
1	Các tuyến đường giao thông	17.670								
a	Xã Bình Trị	2.713								
	Tuyến đường vì tri 4 hoàn trả Nhà máy lọc dầu Dung Quất	840,00	Dương liễu	Cao: 1,2-1,5m, đkg: 2cm	300.000	150.000	50.000	252.000.000	126.000.000	42.000.000
	Tuyến đường An Long đi Hòa Tây	720,00	Cau ăn quả	Cao: 1,8-2m	450.000	150.000	50.000	324.000.000	108.000.000	36.000.000
	Tuyến đường Dốc đèo đi Cầu Đen	580,00	Cau ăn quả	Cao: 1,8-2m	450.000	150.000	50.000	261.000.000	87.000.000	29.000.000
	Lâm Viên đi Long Bàn	333,00	Cau ăn quả	Cao: 1,8-2m	450.000	150.000	50.000	149.850.000	49.950.000	16.650.000
	Cổng chào thôn Lê Thủy đến nhà Lê Hân	240,00	Cau ăn quả	Cao: 1,8-2m	450.000	150.000	50.000	108.000.000	36.000.000	12.000.000
b	Xã Bình Hòa	395						-	-	-
	Đường Cầu Ván đi nhà Ông Đoàn Bồ	50	Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	90.000.000	12.000.000	5.000.000
	Đường nối bộ KDC Trường Đình	25	Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	45.000.000	6.000.000	2.500.000
	Đường liên thôn 3	100	Lim xẹt	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	180.000.000	24.000.000	10.000.000
	Đường liên thôn 3	70	Muồng hoàng yến	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	126.000.000	16.800.000	7.000.000
	Đường cầu Ván đi Tri Hòa	150	Lim xẹt	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	270.000.000	36.000.000	15.000.000
c	Xã Bình Hải	1.900								
	Tuyến đường 7,5km, Khu dân cư số 3 xóm Hải Thượng	150	Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	270.000.000	36.000.000	15.000.000
	Tuyến đường xóm Hải Thanh, Nghĩa trang liệt sỹ	210	Duối công	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	2.500.000	240.000	100.000	525.000.000	50.400.000	21.000.000
	Tuyến đường vào KDC Hải Nam	940	Xà cừ	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	600.000	150.000	50.000	564.000.000	141.000.000	47.000.000

	Tuyến đường vào KDC sát lờ Phước Thiện	600	Bảng vuông	Cao: 1-1,2m, đkg: 0,8-1cm	500.000	150.000	50.000	300.000.000	90.000.000	30.000.000
d	Xã Bình Thuận	590								-
	Các tuyến đường giao thông của 5 thôn	250	Bảng lằng tít, Xà cù, Sao đen, Mít, Xoài	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	450.000.000	60.000.000	25.000.000
	Tuyến đường phía đông nhà máy Doosan	140	Cây Thông Caribe	Cao: 3-4m, đkg: 5-7cm	1.000.000	240.000	100.000	140.000.000	33.600.000	14.000.000
	Tuyến số 5 KCN phía Đông	200	Cây Thông Caribe	Cao: 3-4m, đkg: 5-7cm	1.000.000	240.000	100.000	200.000.000	48.000.000	20.000.000
e	Xã Bình Phước	1.270								
	Tuyến đường Hóc Mưa	200	Cầu ăn quả	Cao: 1,8-2m	450.000	150.000	50.000	90.000.000	30.000.000	10.000.000
	Tuyến đường Bầu Gấm - Hóc Trâm	100	Cầu ăn quả	Cao: 1,8-2m	450.000	150.000	50.000	45.000.000	15.000.000	5.000.000
	Tuyến đường Môm Dẽ - Cà Ninh	100	Cầu ăn quả	Cao: 1,8-2m	450.000	150.000	50.000	45.000.000	15.000.000	5.000.000
	Tuyến đường La chung - Suối Lùng	300	Cầu ăn quả	Cao: 1,8-2m	450.000	150.000	50.000	135.000.000	45.000.000	15.000.000
	Tuyến đường Đông Trung Minh	200	Cầu ăn quả	Cao: 1,8-2m	450.000	150.000	50.000	90.000.000	30.000.000	10.000.000
	Tuyến đường Trung Chánh	100	Cầu ăn quả	Cao: 1,8-2m	450.000	150.000	50.000	45.000.000	15.000.000	5.000.000
	Tuyến đường ĐH07 (Ngã tư Phước Thọ 1 - Chợ Bình Phước)	150	Sửa đò	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	600.000	150.000	50.000	90.000.000	22.500.000	7.500.000
	Tuyến đường ĐH 07 đi qua Xóm 1 thôn Phước Thọ 1	50	Cầu ăn quả	Cao: 1,8-2m	450.000	150.000	50.000	22.500.000	7.500.000	2.500.000
	Tuyến đường TL621 (Cầu Bi - Thị trấn Châu Ô)	70	Cầu ăn quả	Cao: 1,8-2m	450.000	150.000	50.000	31.500.000	10.500.000	3.500.000
g	Xã Bình Thạnh	1.646								
	Tuyến đường xã	466	Dầu rái	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	838.800.000	111.840.000	46.600.000
	Tuyến số 3 KCN phía Tây DQ	1.000	Cây Thông Caribe, Bảng Đài Loan	Cao: 3-4m, đkg: 5-7cm	850.000	240.000	100.000	850.000.000	240.000.000	100.000.000
	Tuyến đường Dốc Sỏi đi Nghĩa trang liệt sỹ	30	Bảng Đài Loan	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	54.000.000	7.200.000	3.000.000
	Tuyến đường từ trường TH đi tuyến đường xã	50	Huỳnh liên	Cao: 1-1,2m	260.000	150.000	50.000	13.000.000	7.500.000	2.500.000
	Tuyến đường xã đến nhà Nguyễn Phú	100	Huỳnh liên	Cao: 1-1,2m	260.000	150.000	50.000	26.000.000	15.000.000	5.000.000
h	Xã Bình Đông	116								
	Đường nhà bà Quý đi Bình Trị	36	Sưa	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	600.000	150.000	50.000	21.600.000	5.400.000	1.800.000
	Tuyến đường từ công số 2 Hòa Phát đến công chào thôn Sơn Trà	60	Sưa	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	600.000	150.000	50.000	36.000.000	9.000.000	3.000.000

	Từ công chào Tân Hy 2 đến cảng cá Bình Đông	20	Sua	Cao: 1,8-2m, dkg: 1,8-2cm	600.000	150.000	50.000	12.000.000	3.000.000	1.000.000
i	Xã Bình Long	1.273						-	-	-
	Tuyến đường Ngõ 7 Sang đi đường công vụ sang Bình Hiệp	46	Sao đen	Cao: 4-5m, dkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	82.800.000	11.040.000	4.600.000
	Tuyến Quốc lộ 14 đi KDC số 8	330	Sao đen	Cao: 4-5m, dkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	594.000.000	79.200.000	33.000.000
	Tuyến Quốc lộ 14 đi tới nhà ông Thằng	52	Sao đen	Cao: 4-5m, dkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	93.600.000	12.480.000	5.200.000
	Tuyến đường từ Nguyễn Nhân đi Phạm Kỳ	150	Huỳnh liên	Cao: 1-1,2m	260.000	150.000	50.000	39.000.000	22.500.000	7.500.000
	Tuyến Đặng Tham đi lên Hạt kiểm lâm Bình Sơn	70	Huỳnh liên	Cao: 1-1,2m	260.000	150.000	50.000	18.200.000	10.500.000	3.500.000
	Tuyến ngõ ông Nguyễn Trung Quý đi quán 8 Kiếu	235	Huỳnh liên	Cao: 1-1,2m	260.000	150.000	50.000	61.100.000	35.250.000	11.750.000
	Tuyến Quốc lộ 14 (Trường THCS) đi Cầu Dừa	390	Huỳnh liên, Bông trang	Cao: 1-1,2m	260.000	150.000	50.000	101.400.000	58.500.000	19.500.000
k	Xã Bình Chánh	7.767						-	-	-
	Tuyến đường Ngã 6 đi Quán Hà Quốc	50	Ngọc lan	Cao: 1,8-2m, dkg: 1,8-2cm	800.000	150.000	50.000	40.000.000	7.500.000	2.500.000
	Tuyến đường Ngã 6 đi Quán Hà Quốc	50	Muồng hoa vàng	Cao: 1,8-2m, dkg: 1,8-2cm	1.800.000	240.000	100.000	90.000.000	12.000.000	5.000.000
	Tuyến đường đội 1, Đông Bình	50	Cau	Cao: 1,8-2m	450.000	150.000	50.000	22.500.000	7.500.000	2.500.000
	Tuyến đường KDC Mũi Trach	50	Cây Bàng dài loan	Cao: 4-5m, dkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	90.000.000	12.000.000	5.000.000
	Tuyến đường Di Nghĩa địa Đội 2, Đông Bình	30	Sao đen	Cao: 4-5m, dkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	54.000.000	7.200.000	3.000.000
	Tuyến Trường TH - Quảng Trường	50	Hoa giấy	Cao 0,8cm - 1cm	250.000	150.000	50.000	12.500.000	7.500.000	2.500.000
	Tuyến đường Trĩ Bình - Cảng Dung Quất							-	-	-
	Đoạn 1 -4	2.741	Cây Thông Caribe	Cao: 3-4m, dkg: 5-7cm	1.000.000	240.000	100.000	2.741.000.000	657.840.000	274.100.000
	Đoạn 1 -3	4.696	Dương liễu	Cao: 1,2-1,5m, dkg: 2cm	350.000	150.000	50.000	1.643.600.000	704.400.000	234.800.000
	Tuyến Quán Bà Đức - Cổng chào Q trung	50	Phượng vĩ	Cao: 4-5m, dkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	90.000.000	12.000.000	5.000.000
2	Các Khu tái định cư	2.930								
a	Xã Bình Trị	736						-	-	-
	Khu TĐC Tây Bắc Vạn Tường (GD 3)	256	Huỳnh liên, Lài Nhặt	Cao: 1-1,2m, dkg: 1-1,2cm	260.000	150.000	50.000	66.560.000	38.400.000	12.800.000
	Khu TĐC Tây Bắc Vạn Tường (GD 2)	80	Huỳnh liên, Lài Nhặt	Cao: 1-1,2m, dkg: 1-1,2cm	260.000	150.000	50.000	20.800.000	12.000.000	4.000.000

	Công viên 29-3	400	Cau, móng bò tím, Huỳnh liên, Lài nhật, Bông trang	Cao: 1-1,2m, đkg: 1-1,2cm	260.000	150.000	50.000	104.000.000	60.000.000	20.000.000
b	Xã Bình Hải	24						-	-	-
	Công viên, vườn hoa 18/8 Vạn Tường	24	Đuôi công	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	2.500.000	240.000	100.000	60.000.000	5.760.000	2.400.000
c	Xã Bình Thạnh	2.100						-	-	-
	Các khu dân cư	2.100	Xà cừ, Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	3.780.000.000	504.000.000	210.000.000
d	Xã Bình Long	70						-	-	-
	KDC Đồng Cũ	20	Muồng hoa vàng	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	36.000.000	4.800.000	2.000.000
	Vườn hoa cây Trám	50	Muồng hoa vàng	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	90.000.000	12.000.000	5.000.000
3	Đất trồng bờ kênh mương, bờ vùng, bờ thửa, ven đê...	2.107								
a	Xã Bình Trị	975						-	-	-
	Xung quanh đập Suối Khoai	235	Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	423.000.000	56.400.000	23.500.000
	Khu lâm viên Vạn Tường	500	Cây Thông Caribe	Cao: 1,2-1,5m đkg: 1,2-1,5cm	500.000	150.000	50.000	250.000.000	75.000.000	25.000.000
	Bãi thải Sắt Làng	240	Xà cừ	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	432.000.000	57.600.000	24.000.000
b	Xã Bình Hải	420						-	-	-
	Bờ kè thôn Phước Thiên, An Cường và Hải Hòa	300	Bàng vuông	Cao: 1-1,2m, đkg: 0,8-1cm	400.000	150.000	50.000	120.000.000	45.000.000	15.000.000
	Đập ngám	120	Dừa	Cao: 3-4m	2.500.000	240.000	100.000	300.000.000	28.800.000	12.000.000
c	Xã Bình Thuận	450	Cây ăn quả	Cao: 1-1,2m, đkg: 1-1,2cm	450.000	150.000	50.000	202.500.000	67.500.000	22.500.000
d	Xã Bình Long	262						-	-	-
	Lát xóm-Cây Ké	72	Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	129.600.000	17.280.000	7.200.000
	Các tuyến bờ vùng thôn Long Hội	190	Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	342.000.000	45.600.000	19.000.000
4	Đất khác cần thiết trồng cây xanh	7.294								
a	Xã Bình Trị	1.018						-	-	-
	Sân vận động UBND xã Bình Trị	480	Móng bò, Huỳnh liên	Cao: 1,2-1,5m, đkg: 2cm	260.000	150.000	50.000	124.800.000	72.000.000	24.000.000

	Nhà hợp xóm KDC Tân An	66	Xà cũ, Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	118.584.000	15.811.200	6.588.000
	Nhà hợp xóm KDC Tây Bắc Vạn Tường	9	Xà cũ, Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	16.200.000	2.160.000	900.000
	Nhà Văn hóa của 5 thôn (5 nhà)	48	Móng bò tìm, Lài Nhặt, Bông trang	Cao: 1-1,2m, đkg: 1-1,2cm	260.000	150.000	50.000	12.480.000	7.200.000	2.400.000
	Trường Tiểu học Bình Trị (điểm chính)	195	Cau, Bông trang, Lài nhặt, Móng bò	Cao: 1-1,2m, đkg: 1-1,2cm	260.000	150.000	50.000	50.700.000	29.250.000	9.750.000
	Trường Tiểu học Bình Trị (Cụm Lê Thủy)	120	Cau, Bông trang, Lài nhặt, Móng bò	Cao: 1-1,2m, đkg: 1-1,2cm	260.000	150.000	50.000	31.200.000	18.000.000	6.000.000
	Nghĩa trang liệt sỹ	100	Cau, Bông trang, Lài nhặt, Móng bò	Cao: 1-1,2m, đkg: 1-1,2cm	260.000	150.000	50.000	26.000.000	15.000.000	5.000.000
b	Xã Bình Hòa	425						-	-	-
	Trụ sở UBND xã	15	Lim xanh	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	450.000	150.000	50.000	6.750.000	2.250.000	750.000
	Nhà văn hóa Thôn 1	30	Lim xanh	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	450.000	150.000	50.000	13.500.000	4.500.000	1.500.000
	Nhà văn hóa xóm An Phước	10	Lim xanh	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	450.000	150.000	50.000	4.500.000	1.500.000	500.000
	Nhà văn hóa Thôn 2	6	Lim xanh	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	450.000	150.000	50.000	2.700.000	900.000	300.000
	Nhà văn hóa xóm Ngọc Hương	6	Lim xanh	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	450.000	150.000	50.000	2.700.000	900.000	300.000
	Nhà hợp xóm Ngọc Lành	6	Lim xanh	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	450.000	150.000	50.000	2.700.000	900.000	300.000
	Nhà văn hóa thôn 3	7	Lim xanh	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	450.000	150.000	50.000	3.150.000	1.050.000	350.000
	Nhà văn hóa thôn 4	15	Lim xanh	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	450.000	150.000	50.000	6.750.000	2.250.000	750.000
	Nhà văn hóa xóm Trĩ Hòa	20	Lim xanh	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	450.000	150.000	50.000	9.000.000	3.000.000	1.000.000
	Nhà hợp đội 1	7	Lim xanh	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	450.000	150.000	50.000	3.150.000	1.050.000	350.000
	Nhà văn hóa thôn 5	7	Lim xanh	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	450.000	150.000	50.000	3.150.000	1.050.000	350.000
	Nhà văn hóa xóm An Khương	6	Lim xanh	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	450.000	150.000	50.000	2.700.000	900.000	300.000
	Khu vui chơi thôn 5 (chợ cũ)	20	Lim xanh	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	450.000	150.000	50.000	9.000.000	3.000.000	1.000.000
	Khu vực Nghĩa trang liệt sỹ	50	Lim xanh	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	450.000	150.000	50.000	22.500.000	7.500.000	2.500.000

	Các vị trí di tích thăm sát	50	Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	90.000.000	12.000.000	5.000.000
	Sân vận động xã	50	Lim xanh	Cao: 1,8-2m, đkg: 1,8-2cm	450.000	150.000	50.000	22.500.000	7.500.000	2.500.000
	Khu vực chợ	30	Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	54.000.000	7.200.000	3.000.000
	Hợp tác xã nông nghiệp	10	Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	18.000.000	2.400.000	1.000.000
	Trường TH&THCS Bình Hòa	60	Phượng vĩ, Lim xanh	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	2.800.000	240.000	100.000	168.000.000	14.400.000	6.000.000
	Trường Mẫu giáo	20	Sao đen, Lim xanh	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	36.000.000	4.800.000	2.000.000
c	Xã Bình Hải	720						-	-	-
	Khuôn viên Nghĩa trang liệt sỹ	600	Xà cừ, Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	1.080.000.000	144.000.000	60.000.000
	Khuôn viên UBND xã	120	Giáng Hương	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	2.500.000	240.000	100.000	300.000.000	28.800.000	12.000.000
d	Xã Bình Thuận	368						-	-	-
	Trường THCS	56	Phượng vĩ, Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	2.800.000	240.000	100.000	156.800.000	13.440.000	5.600.000
	Trường THCS	165	Huỳnh liên, Hoa giấy, Xoài, Cau cảnh	Cao: 1,2-1,5m, đkg: 2cm	260.000	150.000	50.000	42.900.000	24.750.000	8.250.000
	Trường Tiểu học	5	Phượng Vĩ	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	9.000.000	1.200.000	500.000
	Trường Mầm non	10	Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	2.800.000	240.000	100.000	28.000.000	2.400.000	1.000.000
	Trạm y tế xã	2	Bàng Đài Loan	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	3.600.000	480.000	200.000
	Chùa Phước Lâm	50	Mít, Xoài	Cao: 1,5-1,7m, đkg: 1,5-2cm	450.000	150.000	50.000	22.500.000	7.500.000	2.500.000
	Sân vận động xã Bình Thuận	15	Me tây, Xà cừ	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	2.500.000	240.000	100.000	37.500.000	3.600.000	1.500.000
	Công viên thuộc Khuôn viên NTLS xã Bình Thuận, Khuôn viên UBND xã	65	Bàng, Xà cừ, Mít, Xoài, Sao đen	cây ăn quả: cao 1,5-1,7- 2m, đkg: 1,5- 2,5cm	450.000	150.000	50.000	29.250.000	9.750.000	3.250.000
e	Xã Bình Tân Phú	920						-	-	-
	Sân vận động Bình phú (cũ) trồng xung quanh sân	90	Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	162.000.000	21.600.000	9.000.000
	Sân vận động Bình Tân (cũ) trồng xung quanh sân	70	Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	126.000.000	16.800.000	7.000.000
	Nghĩa trang Liệt Sĩ Bình Tân và Bình Phú	80	Bàng Đài Loan	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	144.000.000	19.200.000	8.000.000

	Trường Tiểu học và Trường Trung học cơ sở Bình Tân Phú	90	Bàng Dài Loan, Dưới công	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	162.000.000	21.600.000	9.000.000
	Trường mầm non	90	Bàng Dài Loan, Dưới công, Cau	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	162.000.000	21.600.000	9.000.000
	Chùa Viên Giác	500	Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	900.000.000	120.000.000	50.000.000
g	Xã Bình Thạnh	300						-	-	-
	Nghĩa trang Liệt Sĩ	60	Huỳnh liên	Cao: 1-1,2m	260.000	150.000	50.000	15.600.000	9.000.000	3.000.000
	Trụ sở UBND xã	40	Bàng lằng tìm	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	72.000.000	9.600.000	4.000.000
	Vị trí Đồn Biên Phòng Bình Thạnh	200	Xà cừ, Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	360.000.000	48.000.000	20.000.000
h	Xã Bình Đông	33						-	-	-
	Trường Mẫu Giáo (chính)	2	Bàng Dài Loan	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	3.600.000	480.000	200.000
	Nhà sinh hoạt thôn Thượng Hòa	9	Bàng Dài Loan	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	16.200.000	2.160.000	900.000
	Trường Mẫu giáo cụm Thượng Hòa	10	Bàng Dài Loan	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	18.000.000	2.400.000	1.000.000
	Trường TH Bình Đông thôn Thượng Hòa	12	Bàng Dài Loan	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	21.600.000	2.880.000	1.200.000
i	Xã Bình Long	880						-	-	-
	Vườn Miếu thần nông	200	Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	360.000.000	48.000.000	20.000.000
	Nhà văn hóa thôn Long Bình, Long Mỹ	40	Bàng Dài Loan	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	72.000.000	9.600.000	4.000.000
	Nhà văn hóa thôn Long Yên, Long Mỹ	40	Huỳnh liên	Cao: 1-1,2m	260.000	150.000	50.000	10.400.000	6.000.000	2.000.000
	Rừng miếu thần KDC số 14	600	Sao đen	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	1.080.000.000	144.000.000	60.000.000
k	Xã Bình Chánh	2.630						-	-	-
	Nhà sinh hoạt thôn	40	Mít	Cao: 1,5-1,7m, đkg: 1,5-2cm	450.000	150.000	50.000	18.000.000	6.000.000	2.000.000
	Nhà sinh hoạt thôn	30	Xoài	Cao: 1,5-1,7m, đkg: 1,5-2cm	450.000	150.000	50.000	13.500.000	4.500.000	1.500.000

	Nhà sinh hoạt thôn Đông Bình	10	Xoài	Cao: 1,5-1,7m, đkg: 1,5-2cm	450.000	150.000	50.000	4.500.000	1.500.000	500.000
	Nhà sinh hoạt thôn Quang Trung	20	Bàng Đài Loan, Lộc vùng	Cao: 4-5m, đkg: 10-12cm	1.800.000	240.000	100.000	36.000.000	4.800.000	2.000.000
	Đất cần thiết khác trên địa bàn Quang Trung	600	Mít, Mãng cầu	Cao: 1,5-1,7m, đkg: 1,5-2cm	450.000	150.000	50.000	270.000.000	90.000.000	30.000.000
	Đất cần thiết khác trên địa bàn Bình An Nội	1.930	Cây Cau	Cao: 1,5-2m, đkg: 1,5-2cm	450.000	150.000	50.000	868.500.000	289.500.000	96.500.000
	TỔNG CỘNG	30.001						26.296.574.000	5.611.351.200	2.117.388.000

Ghi chú: Số lượng, vị trí, quy cách, chủng loại cây trồng sẽ được chuẩn xác và có thể thay đổi trong quá trình khảo sát lập thiết kế - dự toán và kế hoạch vốn bố trí hàng năm

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ NĂM 2023**CÔNG TRÌNH: TRỒNG CÂY XANH TRÊN ĐỊA BÀN
KHU KINH TẾ DUNG QUẤT VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP QUẢNG NGÃI
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025****ĐỊA ĐIỂM: ĐỊA BÀN KHU KINH TẾ DUNG QUẤT VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP QUẢNG NGÃI***(Kèm theo Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB				1.318.000.000	
II	CHI PHÍ TRỒNG CÂY XANH				4.978.000.000	Gxd
1	Chi phí trồng cây xanh trước thuế				4.525.454.545	
2	Thuế VAT (10%)				452.545.455	
3	Chi phí trồng cây xanh sau thuế				4.978.000.000	
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ				144.411.780	QL
	Chi phí quản lý dự án công trình HTKT	QL	4.978.000.000	2,901%	144.411.780	
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN				434.037.790	TV
1	Chi phí khảo sát, Lập TK BVTC - dự toán				286.987.670	
a	Khảo sát hiện trường và làm việc với UBND các xã có các vị trí trồng cây xanh (12 xã, 3 ngày/xã, 2 người/ngày)	công	72	509.290	36.668.880	
b	Đo vẽ bình đồ các vị trí trồng cây xanh, TL 1/500 đường ĐM 0,5m, địa hình cấp III	ha	30	4.427.933	132.837.990	
c	Lập TKBVTC _ dự toán phần xây dựng năm 2023		4.978.000.000	2,360%	117.480.800	
2	Chi phí thẩm tra TKBVTC - dự toán				19.314.640	
a	Chi phí thẩm tra TK BVTC		4.978.000.000	0,197%	9.806.660	
b	Chi phí thẩm tra dự toán		4.978.000.000	0,191%	9.507.980	
3	Chi phí giám sát thi công xây dựng		4.978.000.000	2,566%	127.735.480	
V	CHI PHÍ KHÁC				25.000.000	CK
1	Chi phí thẩm định giá		tạm tính		25.000.000	
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG				100.550.000	DP
1	Dự phòng chi				100.550.000	
	TỔNG KINH PHÍ (làm tròn)				7.000.000.000	TDT



BẢNG KHAI TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG NĂM 2023

CÔNG TRÌNH: TRỒNG CÂY XANH TRÊN ĐỊA BÀN KHU KINH TẾ DUNG QUẤT VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP QUẢNG NGÃI

GIẢI ĐOÀN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Vị trí trồng	ĐVT	Diện tích dự kiến	Số lượng dự kiến cây trồng (cây)	Chủng loại cây trồng	Quy cách cây (đường kính /chiều cao)	Đơn giá (đồng)			Thành tiền (đồng)		
							Cây giống	Nhân công trồng	Vật tư khác (phân bón, cây chống, dây cột)	Cây giống	Nhân công trồng	Vật tư khác (phân bón, cây chống, dây cột)
	Các xã trong Khu kinh tế	cây		4.978	Cây phân tán các loại	Cao từ 1,2-4m	800.000	150.000	50.000	3.982.400.000	746.700.000	248.900.000
TỔNG CỘNG				4.978						3.982.400.000	746.700.000	248.900.000

Ghi chú: Số lượng, vị trí, quy cách, chủng loại cây trồng sẽ được chuẩn xác và có thể thay đổi trong quá trình khảo sát lập thiết kế - dự toán

